TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1193/2019/QĐST-HNGĐ	*Bình Chánh, ngày 01 tháng 11 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 29, Điểm b Khoản 2 Điều 35, Điểm h Khoản 2 Điều 39, các Điều 212, 213, 361, 370, 371 và 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 57, 58, 68, 70, 81, 82, 83, 84 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý sơ thẩm số: 825/2019/TLST-VHNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con" gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1/ Ông Lê Văn L, sinh năm 1963

Thường trú: Số B3/3 Ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1961

Thường trú: Số B3/3 Ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Lê Văn L cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con và các đương sự đang cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

theo quy định tại Khoản 2 Điều 29, Điểm b Khoản 2 Điều 35, Điểm h Khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

- Xét về quan hệ hôn nhân:

Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 24/10/2019, các đương sự thống nhất trình bày:

Các đương sự tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 08/08/2013.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do có mẫu thuẫn trong cuộc sống và công việc, tính cách hai người không thể hòa hợp, mâu thuẫn không thể hàn gắn được.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nếu tiếp tục sống chung cũng không hạnh phúc. Vì vậy, các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn.

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 143, Quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2013 thì có đủ cơ sở để xác định các đương sự là vợ chồng hợp pháp.

Do tình trạng mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho các đương sự ly hôn.

- Xét về quan hệ con chung:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã có đủ cơ sở để xác định: Các đương sự có bốn con chung đã trưởng thành gồm: Lê Văn H, sinh năm 1981; Lê Thanh H, sinh năm 1983; Lê Chí D, sinh năm 1985 và Lê Thị Thanh A, sinh ngày 10/02/1996.

Tuy nhiên, quá trình Tòa án hòa giải các đương sự đều xác con chung là Lê Thị Thanh A nêu trên bị bệnh khuyết tật hội chứng Down bẩm sinh từ nhỏ, mức độ nặng, hàng tháng đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B. Lê Thị Thanh An không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi bản thân. Lời khai của các đương sự phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi ly hôn, các đương sự thỏa thuận ông Lê Văn L giao con chung đã trưởng thành là Lê Thị Thanh A nêu trên cho bà Nguyễn Thị Mỹ D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Lê Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung này mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) vào ngày 05 đến ngày 10 hàng tháng. Bắt

đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng từ tháng 11/2019 cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước, không vi phạm đạo đức xã hội, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên được chấp nhận.

- Xét về quan hệ tài sản chung, nợ chung:

Các đương sự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự:

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc tự nguyện cùng chịu lệ phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Lê Văn L thuận tình ly hôn với nhau. Giấy chứng nhận kết hôn số 143, Quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, TP. Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Lê Văn có bốn con chung đã trưởng thành gồm: Lê Văn H, sinh năm 1981; Lê Thanh H, sinh năm 1983; Lê Chí D, sinh năm 1985 và Lê Thị Thanh A, sinh ngày 10/02/1996.

Sau khi ly hôn, các bên thống nhất ông Lê Văn L giao con chung đã trưởng thành không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình là Lê Thị Thanh A, sinh ngày 10/02/1996 cho bà Nguyễn Thị Mỹ D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Lê Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung này mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) vào ngày 05 đến ngày 10 hàng tháng. Ông Lê Văn L bắt đầu thực hiện cấp dưỡng từ tháng 11/2019 cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Lê Văn L có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Các đương sự chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0002613 ngày 02/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Các đương sự đã nộp đầy đủ lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Chánh, TP.HCM;
- THADS huyện Bình Chánh, TP.HCM;
- UBND xã A, huyện B, TP.HCM;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án (Tp. Đạt).

THẨM PHÁN

Đỗ Quốc Đạt